

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẤT ĐỘNG SẢN VATE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẤT ĐỘNG SẢN VATE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VATE REAL ESTATE GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VATE REAL ESTATE GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 0110028826

3. Ngày thành lập: 13/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 40A Phố Trần Xuân Soạn, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0784112668

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (loại trừ hoạt động đấu giá); - Môi giới mua bán hàng hóa.	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620(Chính)
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp); - Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Khai thác gỗ	0220
30.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
31.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
32.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
33.	Khai thác và thu gom than non	0520
34.	Khai thác quặng sắt	0710
35.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230

36.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
37.	Hoạt động của các cơ sở thể thao (doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)	9311
38.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	9312
39.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
40.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; - Hoạt động của các sàn nhảy; - Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà thầu khoán các sự kiện trình diễn trực tiếp nhưng không phải là các sự kiện nghệ thuật hoặc thể thao, có hoặc không có cơ sở.	9329
41.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
42.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
43.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
44.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
45.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
46.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
47.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
48.	Lập trình máy vi tính	6201
49.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
50.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;	6209
51.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311

52.	Cổng thông tin (Loại trừ hoạt động báo chí)	6312
53.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; - Các dịch vụ cắt xén thông tin v.v...	6399
54.	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6499
55.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
56.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
57.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Hoạt động môi giới bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; - Quản lý bất động sản;	6820
58.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
59.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật - Thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn quản lý dự án xây dựng - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	7110
60.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
61.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
62.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
63.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214

64.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
65.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
66.	Quảng cáo	7310
67.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
68.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
69.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ : Hoạt động của những nhà báo độc lập; Hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Hoạt động tư vấn chứng khoán)	7490
70.	Cho thuê xe có động cơ	7710
71.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
72.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
73.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
74.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
75.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
76.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
77.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
78.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
79.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
80.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
81.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
82.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
83.	Khai thác muối	0893
84.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
85.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
86.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
87.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
88.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
89.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
90.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
91.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
92.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
93.	Sản xuất đường	1072
94.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
95.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074

96.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
97.	Sản xuất chè	1076
98.	Sản xuất cà phê	1077
99.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
100.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
101.	Sản xuất rượu vang	1102
102.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;	1104
103.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
104.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
105.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
106.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
107.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
108.	Sản xuất giày, dép	1520
109.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
110.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
111.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
112.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
113.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
114.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
115.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
116.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
117.	In ấn	1811
118.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
119.	Sao chép bản ghi các loại	1820
120.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
121.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
122.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
123.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, thuốc diệt côn trùng, gặm nhấm, thuốc diệt cỏ. Sản xuất các sản phẩm chống mọc mầm, máy điều chỉnh tốc độ phát triển của cây. Sản xuất chất tẩy uế (cho nông nghiệp và các mục đích sử dụng khác).	2021
124.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
125.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

126.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
127.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
128.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
129.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
130.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
131.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
132.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
133.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
134.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
135.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ loại nhà nước cấm)	2420
136.	Đúc sắt, thép	2431
137.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
138.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
139.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
140.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
141.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Loại trừ: Hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội.	2599
142.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
143.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
144.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
145.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
146.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
147.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
148.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
149.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
150.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
151.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
152.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
153.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
154.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
155.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
156.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
157.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
158.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

159.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
160.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
161.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
162.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
163.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
164.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
165.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
166.	Sản xuất máy luyện kim	2823
167.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
168.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng - Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	2829
169.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
170.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
171.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
172.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
173.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
174.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)	4789
175.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
176.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
177.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
178.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
179.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
180.	Dịch vụ ăn uống khác (Loại trừ cung cấp suất ăn hàng không)	5629
181.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
182.	Xuất bản phần mềm (trừ xuất bản phẩm)	5820
183.	Hoạt động viễn thông khác	6190
184.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

185.	Đại lý du lịch	7911
186.	Điều hành tua du lịch	7912
187.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
188.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
189.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
190.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
191.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
192.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
193.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
194.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
195.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
196.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
197.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
198.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
199.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
200.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
201.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải;	3700
202.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
203.	Tái chế phế liệu	3830
204.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
205.	Xây dựng nhà để ở	4101
206.	Xây dựng nhà không để ở	4102
207.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
208.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
209.	Xây dựng công trình điện	4221
210.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
211.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
212.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
213.	Xây dựng công trình thủy	4291
214.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
215.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
216.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
217.	Phá dỡ (loại trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
218.	Chuẩn bị mặt bằng (loại trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4312
219.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

220.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
221.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
222.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
223.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
224.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
225.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
226.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
227.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
228.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
229.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
230.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
231.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
232.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 10.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐỖ THỊ DINH	Số 63 phố Trần Hưng Đạo, Phường Quảng Tiến, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.000.000	20.000.000.000	20,000	038167002155	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.000.000	20.000.000.000	20,000		
2	ĐẶNG THẢO TRANG	Số 223 tổ 19, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.000.000	20.000.000.000	20,000	001192043564	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.000.000	20.000.000.000	20,000		

3	PHẠM THỊ DUNG	Số 63 phố Trần Hưng Đạo, Phường Quảng Tiến, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.000.000	60.000.000.000	60,000	038199015142
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	6.000.000	60.000.000.000	60,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM THỊ DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 23/03/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038199015142

Ngày cấp: 18/07/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Trung Thịnh, Phường Quảng Tiến, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 63 phố Trần Hưng Đạo, Phường Quảng Tiến, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội